

AASCS

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

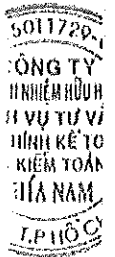
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 49



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty năm 2018.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; và lần thứ 29 ngày 08/06/2018.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 là: **2.419.338.530.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột mạt; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; ...

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- + Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát
- + Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp
- + Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế
- + Công ty CP Du Lịch An Giang
- + Công ty CP Nhật Hồng
- + Công ty TNHH Sao Mai Super Feed
- + Công ty TNHH TM Sao Mai Solar
- + Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia
- + Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản
- + Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Tp.HCM
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KÊ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuán	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch
Ông:	Lê Văn Chung	Thành viên
Ông:	Lê Xuân Quế	Thành viên
Ông:	Lê Văn Thủy	Thành viên
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Thành viên
Ông:	Lê Văn Lâm	Thành viên
Bà:	Võ Thị Hồng Tâm	Thành viên
Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuán	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà:	Lê Thị Dung	Trưởng ban
Bà:	Lê Thị Tinh	Ủy viên
Ông:	Lê Thanh Hành	Ủy viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Thanh Thuán

Kế toán trưởng:

Ông: Trương Công Khánh

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty năm 2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai phê duyệt Báo cáo tài chính riêng năm 2018 của Công ty.

Long Xuyên, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Thay mặt Ban Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯƠNG



Số: 407./BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được lập ngày 25 tháng 01 năm 2019, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 4 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)



Phó Tổng Giám đốc

Lê Văn Tuấn

Kiểm toán viên

Đặng Tùng Hưng

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3611-2016-142-1



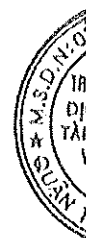
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.230.706.662.660	3.484.978.529.488
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	130.030.200.092	236.882.662.193
111	1. Tiền		50.346.697.653	70.901.659.533
112	2. Các khoản tương đương tiền		79.683.502.439	165.981.002.660
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	497.600.000.000	249.039.724.107
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		497.600.000.000	249.039.724.107
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.512.707.505.324	1.774.425.737.095
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	425.245.697.680	441.598.118.426
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		857.999.201.034	1.061.739.969.077
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	229.462.606.610	271.087.649.592
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	1.080.592.600.449	1.218.036.194.954
141	1. Hàng tồn kho		1.080.592.600.449	1.218.036.194.954
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	V.14	9.776.356.795	6.594.211.139
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.766.409.576	3.824.374.505
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		5.009.947.219	2.769.836.634
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

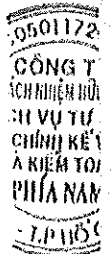


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.909.670.422.213	1.758.346.586.494
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.134.127.000	3.640.127.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	2.134.127.000	3.640.127.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		83.721.198.206	80.012.741.546
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	43.504.600.206	39.505.745.624
222	- Nguyên giá		60.512.420.986	52.135.309.954
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(17.007.820.780)	(12.629.564.330)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.08	10.631.610.807	12.232.211.000
225	- Nguyên giá		12.232.211.000	12.232.211.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.600.600.193)	
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	29.584.987.193	28.274.784.922
228	- Nguyên giá		29.584.987.193	28.274.784.922
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	136.450.970.301	138.759.225.722
231	- Nguyên giá		169.887.380.330	167.967.168.687
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(33.436.410.029)	(29.207.942.965)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.06	71.071.196.842	3.683.548.342
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		71.071.196.842	3.683.548.342
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	1.547.432.751.313	1.459.334.234.631
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.546.298.873.712	753.690.409.800
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			693.608.460.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	25.660.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(5.976.122.399)	(18.734.635.169)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.110.000.000	5.110.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		68.860.178.551	72.916.709.253
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	68.860.178.551	72.916.709.253
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.140.377.084.873	5.243.325.115.982



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.187.429.428.399	2.540.342.016.952
310	I. Nợ ngắn hạn		1.783.771.224.970	2.038.681.525.727
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	331.819.918.936	301.592.773.879
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		531.573.465.824	870.355.659.738
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	53.685.279.087	68.787.059.481
314	4. Phải trả người lao động		4.193.902.982	1.015.546.600
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		13.393.845.271	
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16	12.171.070.427	49.211.783.569
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	34.851.311.758	61.320.381.064
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.12	783.977.245.711	671.777.373.907
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.105.184.974	14.620.947.489
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		403.658.203.429	501.660.491.225
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.12	403.658.203.429	501.660.491.225
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.17	2.952.947.656.474	2.702.983.099.030
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.952.947.656.474	2.702.983.099.030
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.419.338.530.000	2.419.338.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.419.338.530.000	2.419.338.530.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.056.200.000	45.056.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		62.099.684.648	48.162.734.708
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.971.647.795	4.971.647.795
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421.481.594.031	185.453.986.527
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		185.453.986.527	3.102.307.172
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		236.027.607.504	182.351.679.355
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>5.140.377.084.873</u>	<u>5.243.325.115.982</u>

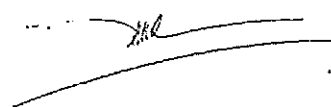
Long Xuyên, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



NGÔ THỊ TỐ NGÂN



TRƯƠNG CÔNG KHÁNH




LÊ THỊ PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND				
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	3.417.436.945.756	1.947.925.572.912
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	73.012.643.317	64.148.948.744
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.344.424.302.439	1.883.776.624.168
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	3.080.507.531.465	1.671.777.252.169
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		263.916.770.974	211.999.371.999
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	235.644.616.301	159.235.329.179
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	106.376.568.587	75.791.150.361
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		38.387.495.513	59.883.644.074
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06	33.858.324.728	27.107.405.943
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	73.157.295.116	71.137.398.128
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		286.169.198.844	197.198.746.752
31	11. Thu nhập khác	VI.07	7.278.532.316	4.365.069.110
32	12. Chi phí khác	VI.08	2.080.812.627	299.878.730
40	13. Lợi nhuận khác		5.197.719.689	4.065.190.380
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		291.366.918.533	201.263.937.132
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	37.918.123.604	18.912.257.777
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		253.448.794.929	182.351.679.355

Long Xuyên, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



NGÔ THỊ TÓ NGÂN

TRƯƠNG CÔNG KHÁNH

LÊ THỊ PHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		291.366.918.533	201.263.937.132
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		10.207.323.707	7.725.847.397
03	2. Các khoản dự phòng		(12.758.512.770)	(11.251.038.566)
04	3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.090.000	(5.282.801)
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(159.831.829.961)	(153.150.559.218)
06	5. Chi phí lãi vay		38.387.495.513	59.883.644.074
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		167.377.485.022	104.466.548.018
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		260.042.086.115	(436.661.545.675)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		137.443.594.505	2.040.132.596
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(414.068.873.778)	293.170.232.799
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.056.530.702	(58.252.275.177)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(38.387.495.513)	(59.883.644.074)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(37.190.304.482)	(25.264.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		79.273.022.571	(180.384.551.513)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(79.838.552.675)	(60.120.766.817)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.363.523.618	225.234.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(248.560.275.893)	(6.881.002.660)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		86.297.500.221	123.100.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(434.073.003.912)	(25.627.950.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		335.073.000.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		136.420.829.961	114.386.163.599
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(200.316.978.680)	145.081.679.031

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
33	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		2.630.324.911.548	1.824.951.253.962
34	3. Tiền thu từ đi vay		(2.562.317.082.979)	(1.752.526.875.684)
35	4. Tiền trả nợ gốc vay		(53.810.244.561)	(5.338.922.350)
36	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
40	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		14.197.584.008	67.085.455.928
50	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(106.846.372.101)	31.782.583.446
60	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		236.882.662.193	205.094.795.946
61	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		(6.090.000)	5.282.801
70	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		130.030.200.092	236.882.662.193
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ			

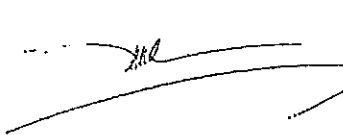
Long Xuyên, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng







NGÔ THỊ TÔ NGÂN

TRƯƠNG CÔNG KHÁNH


LÊ THỊ PHƯỢNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/FLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; và lần thứ 29 ngày 08/06/2018.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 là:

2.419.338.530.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matit; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; ...

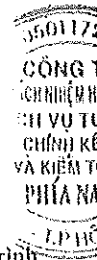
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	09 Nguyễn Kim, P12, Q5, TP.HCM	66,00%	66,00%
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	06 Đỗ Công Tường, P2, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp	81,36%	81,36%
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	63,94%	63,94%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Số 17 Nguyễn Văn Cung, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang	72,71%	72,71%
+ Công ty CP Nhật Hồng	Tòa nhà VCCI, tầng 4, số 12 Hòa Bình, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ	60,00%	60,00%
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	CCN Vàm Cống, Ấp An Thạnh, Xã Bình Thành, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	100,00%	100,00%
+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	51,14%	51,14%
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	43,95%	82,67%
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	53,83%	91,95%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Tp.HCM	Số 9 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai	Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vinh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp	Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai	Số 325/1 Hùng Vương, phường Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau	Số 17 Khu dân cư Quốc Lộ 1 A, Khu A, Xã Lý Văn Lâm, Tp. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc	Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, TP. Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế dịch danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

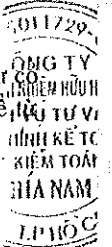
Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

+ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

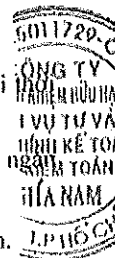
Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ nếu không có bằng chứng chắc chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chi phí được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phân ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp; doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

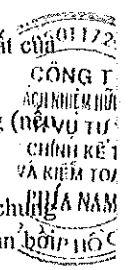
Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng từ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	21.652.225.743	21.644.144.213
- VND	21.652.225.743	21.644.144.213
- USD		
Tiền gửi không kỳ hạn	28.694.471.910	49.257.515.320
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	79.683.502.439	165.981.002.660
- Tiền gửi có kỳ hạn (VND)	79.683.502.439	165.981.002.660
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	130.030.200.092	236.882.662.193

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- a) Chứng khoán kinh doanh
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

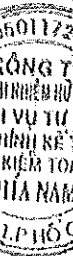
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	497.600.000.000	497.600.000.000	249.039.724.107	249.039.724.107
- Tiền gửi có kỳ hạn	497.600.000.000	497.600.000.000	249.039.724.107	249.039.724.107
b2) Dài hạn	5.110.000.000	5.110.000.000	5.110.000.000	5.110.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.110.000.000	5.110.000.000	5.110.000.000	5.110.000.000
Cộng	502.710.000.000	502.710.000.000	254.149.724.107	254.149.724.107

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào công ty con	1.546.298.873.712	747.528.171.720	753.690.409.800	(17.239.392.390)
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát (*)	33.000.000.000		33.000.000.000	
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp (*)	45.391.109.800		45.391.109.800	
+ Công ty CP Phú Hùng Phú Quốc (*)			335.073.000.000	(1.362.238.570)
+ Công ty CP ĐT TC & Truyền Thông Quốc Tế (*)	11.510.000.000		11.510.000.000	(4.036.396.965)
+ Công ty CP Nhật Hồng (*)	167.991.740.000		167.991.740.000	
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar (*)	6.138.450.000		6.138.450.000	
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed (*)	100.000.000.000		19.489.500.000	
+ Công ty CP Du Lịch An Giang (*)	161.209.410.000		135.096.610.000	
+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia (**)	997.398.163.912	727.053.171.720		
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản (**)	15.000.000.000	20.475.000.000		
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính (*); (**)	8.660.000.000			(11.840.736.855)
Đầu tư Công ty liên doanh liên kết			693.608.460.000	791.944.795.800
+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia (**)			693.608.460.000	791.944.795.800
Đầu tư vào đơn vị khác	2.000.000.000		25.660.000.000	(1.495.242.779)
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính (*)			8.660.000.000	(26.236.624)
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản			15.000.000.000	
+ Công ty CP Bóng Đá Đồng Tháp (*)			2.000.000.000	
Cộng	1.548.298.873.712	747.528.171.720	1.472.958.869.800	826.294.795.800
				(1.469.006.155)
				(18.734.635.169)

Ghi chú: (*) Do các công ty trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.

(**) Tại ngày 31/03/2018 Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia trở thành Công ty con của Công ty. Thông qua Công ty con này Công ty đã nắm quyền biểu quyết chi phối tại Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản và Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính dẫn tới các Công ty này trở thành Công ty con của Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Tóm tắt hoạt động của các công ty con trong kỳ:

- Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận chưa phân phối
+ Công ty TNHH Dững Thịnh Phát	66,00%	66,00%	12.008.988	80.551.131
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	81,36%	81,36%	3.501.723.006	4.353.666.885
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	63,94%	63,94%	21.994.068	(6.301.998.166)
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	72,71%	72,71%	33.831.554.290	(10.394.434.311)
+ Công ty CP Nhật Hồng	60,00%	60,00%	961.213.480	1.316.887.669
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	100,00%	100,00%	11.866.638.172	11.870.533.734
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	100,00%	100,00%	187.462.658	192.798.418
+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	51,14%	51,14%	633.107.334.578	470.091.998.643
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	43,95%	82,67%	51.513.702.587	77.268.575.473
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	53,83%	91,95%	53.803.185	(109.378.543)

Các giao dịch chủ yếu giữa doanh nghiệp với công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
Xem chi tiết thuyết minh VIII.03

03. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

n) Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
425.245.697.680	441.598.118.426	
+ Công ty CP ĐT & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	9.785.137.000	12.907.982.000
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư tài chính	1.308.736.000	5.379.136.000
+ Công Ty Cổ Phần Vistar	12.100.973.610	
+ Công ty CP SATRA Thái Sơn	6.974.620.468	6.974.620.468
+ Công ty CP Thủy Hải Sản Sạch	85.589.721.200	
+ Công ty CP Dầu Cá Châu Á	44.422.400.000	
+ Khách hàng khác	265.064.109.402	416.336.379.958

b) Dài hạn

Cộng

425.245.697.680 **441.598.118.426**

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan xem thuyết minh VIII.03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

04 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a) Ngắn hạn	229.462.606.610		271.087.649.592	
Tạm ứng	125.489.023.146		114.435.335.508	
Ký cược, ký quỹ	568.000.000		568.000.000	
Phải thu khác	103.405.583.464		156.084.314.084	
b) Dài hạn	2.134.127.000		3.640.127.000	
Ký cược, ký quỹ	2.134.127.000		3.640.127.000	
Cộng	231.596.733.610		274.727.776.592	

05 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Hàng đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	7.231.289.979		72.590.417.059	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	239.167.473.158		287.811.210.703	
- Thành phẩm			6.195.445.136	
- Hàng hóa	834.177.100.423		851.422.385.167	
- Hàng gửi đi bán	16.736.889		16.736.889	
Cộng	1.080.592.600.449		1.218.036.194.954	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 672.002.368.902 đồng.

06 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
- b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Mua sắm	71.071.196.842	3.683.548.342
Xây dựng cơ bản		
- Đường GTGT BK3	1.147.923.083	1.147.923.083
- Khu dân cư Hoà Bình	1.653.591.160	1.653.591.160
- Khu Đô Thị Mỹ Tho	882.034.099	882.034.099
- Nhà máy điện năng hượng mặt trời - Tỉnh Biên An Giang	67.387.648.500	
Cộng	71.071.196.842	3.683.548.342

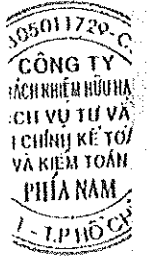
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

07. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	31.181.037.062	506.417.882	18.220.082.544	2.227.772.466		52.135.309.954
2. Số tăng trong kỳ	1.432.500.000	146.050.000	5.517.327.273	1.764.312.759		8.860.190.032
- Mua trong kỳ	1.432.500.000	146.050.000	5.517.327.273	1.764.312.759		8.860.190.032
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ			483.079.000			483.079.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			483.079.000			483.079.000
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	32.613.537.062	652.467.882	23.254.330.817	3.992.085.225		60.512.420.986
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	5.667.382.508	255.324.927	5.715.610.204	991.246.691		12.629.564.330
2. Khấu hao trong kỳ	1.088.767.648	105.799.340	3.215.156.081	451.612.381		4.861.335.450
- Khấu hao trong kỳ	1.088.767.648	105.799.340	3.215.156.081	451.612.381		4.861.335.450
3. Giảm trong kỳ			483.079.000			483.079.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			483.079.000			483.079.000
4. Số dư cuối kỳ	6.756.150.156	361.124.267	8.447.687.285	1.442.859.072		17.007.820.780
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	25.513.654.554	251.092.955	12.504.472.340	1.236.525.775		39.505.745.624
2. Tại ngày cuối kỳ	25.857.386.906	291.343.615	14.806.643.532	2.549.226.153		43.504.600.206



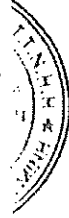
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

08. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ		4.544.451.000	7.687.760.000			12.232.211.000
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ		4.544.451.000	7.687.760.000			12.232.211.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong kỳ		492.315.525	1.108.284.668			1.600.600.193
- Khấu hao trong kỳ		492.315.525	1.108.284.668			1.600.600.193
3. Giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ		492.315.525	1.108.284.668			1.600.600.193
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm		4.544.451.000	7.687.760.000			12.232.211.000
2. Tại ngày cuối kỳ		4.052.135.475	6.579.475.332			10.631.610.807



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2018

09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bảng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	28.274.784.922					28.274.784.922
2. Số tăng trong kỳ	1.670.502.500					1.670.502.500
- Mua trong kỳ	1.670.502.500					1.670.502.500
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ	360.300.229					360.300.229
- Thanh lý, nhượng bán	360.300.229					360.300.229
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	29.584.987.193					29.584.987.193
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Tặng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ						
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	28.274.784.922					28.274.784.922
2. Tại ngày cuối kỳ	29.584.987.193					29.584.987.193



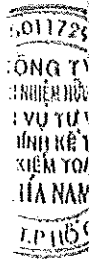
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư cho thuê	167.967.168.687	1.920.211.643		169.887.380.330
- Quyền sử dụng đất	47.985.863.178			47.985.863.178
- Nhà	119.981.305.509	1.920.211.643		121.901.517.152
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
II. Giá trị hao mòn lũy kế	29.207.942.965	4.228.467.064		33.436.410.029
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	29.207.942.965	4.228.467.064		33.436.410.029
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
III. Giá trị còn lại	138.759.225.722			136.450.970.301
- Quyền sử dụng đất	47.985.863.178			47.985.863.178
- Nhà	90.773.362.544			88.465.107.123



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngân hạn	68.860.178.551	72.916.709.253
b) Dài hạn	6.963.337.235	2.719.274.314
- Chi phí đào tạo	53.717.829.554	54.859.487.820
- Tiền thuê đất dự án Khách Sạn Sa Đéc (*)	4.593.715.642	15.337.947.119
- Công cụ, dụng cụ	3.585.296.120	
- Chi phí quảng cáo		
Cộng	68.860.178.551	72.916.709.253

Ghi chú (*): Đây là chi phí tiền thuê đất trả một lần với thời hạn thuê 50 năm (05/05/2017->05/05/2067) được Công ty sử dụng cho dự án khu TMDV Nhà Hàng Khách Sạn 5 sao tại Tp. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp với qui mô 224 phòng ngủ các loại, nhà hàng tiệc cưới, trung tâm dịch vụ... với tổng mức đầu tư 600 tỷ đồng.

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn - VND	776.310.184.577	776.310.184.577	2.263.080.992.832	2.097.070.876.467	610.300.068.212	610.300.068.212
- Ngân hàng BIDV-KG	146.853.378.089	146.853.378.089	414.441.276.591	466.387.898.502	199.000.000.000	199.000.000.000
- Ngân hàng An Bình - CN Cần Thơ	76.766.434.063	76.766.434.063	167.674.806.438	181.920.630.137	91.012.257.762	91.012.257.762
- Ngân hàng Việt Á - CN SG				93.746.639.337	93.746.639.337	93.746.639.337
- Ngân hàng Tiên Phong	165.382.436.077	165.382.436.077	322.845.328.396	265.133.159.222	107.670.266.903	107.670.266.903
- Ngân hàng VPBank Tp.HCM	246.778.716.162	246.778.716.162	1.049.168.063.341	802.389.347.179		
- Ngân hàng SCB - CN An Giang				17.800.000.000	17.800.000.000	17.800.000.000
- Ngân hàng Phát Triển Tp.HCM	22.111.079.909	22.111.079.909	52.070.519.709	59.494.684.010	29.535.244.210	29.535.244.210
- Ngân hàng VCB - Kiên Giang	14.577.943.000	14.577.943.000	44.577.943.000	30.000.000.000		
- Ngân hàng Nam Á - Cần Thơ	12.972.080.510	12.972.080.510	12.972.080.510			
- Đối tượng khác	90.868.116.767	90.868.116.767	199.330.974.847	179.998.518.080	71.533.660.000	71.533.660.000
Vay ngắn hạn - USD						
Cộng	776.310.184.577	776.310.184.577	2.263.080.992.832	2.097.070.876.467	610.300.068.212	610.300.068.212

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

b) Vay dài hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Trên 1 năm đến 5 năm	403.658.203.429	403.658.203.429	367.243.918.716	463.481.076.512
- Ngân hàng Á Châu An Giang			38.474.514.800	499.895.361.225
- Ngân hàng TMCP Bán Việt An Giang			3.125.000.000	38.474.514.800
- Ngân hàng TMCP Liên Việt An Giang	27.044.250.000	27.044.250.000		3.125.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương An Giang	13.585.130.000	13.585.130.000		52.030.550.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân An Giang	15.271.000.000	15.271.000.000	18.414.870.000	32.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong An Giang	72.916.666.671	72.916.666.671		19.521.000.000
- Ngân hàng LD Việt Nga CN TP HCM	4.996.000.000	4.996.000.000		97.916.666.667
- Ngân hàng Đại Chúng CN An Giang	32.000.000.000	32.000.000.000		8.332.000.000
- Đối tượng khác	237.845.156.758	237.845.156.758	367.243.918.716	40.000.000.000
Trên 5 năm				208.495.629.758
- Ngân hàng Ngoại thương An Giang				1.765.130.000
				1.765.130.000
Cộng	403.658.203.429	403.658.203.429	367.243.918.716	465.246.206.512

Chú: Chi tiết khoản vay dài hạn tại ngày kết thúc ngày 31/12/2018 như sau:

Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Số tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất %/Năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Liên Việt An Giang	015/2015/AG	100.000.000.000	100.000.000.000	60	12,00	DA Bình Khánh	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án
- Ngân hàng Ngoại thương An Giang	130/2012	75.000.000.000	75.000.000.000	120	10,00	KDC Ngọc Hầu	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án
- Ngân hàng Ngoại thương An Giang	04/2017	14.000.000.000	14.000.000.000	96	7,40	KDC Ngọc Hầu	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án
- Ngân hàng LD Việt Nga Tp HCM	119/2017	10.000.000.000	10.000.000.000	36	10,50	DA Cà Mau	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong An Giang	58/2016	100.000.000.000	100.000.000.000	60	10,50	DA Thanh Hóa	Quyền sử dụng đất
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân An Giang	063/16	23.200.000.000	23.200.000.000	84	12,50	KS Báo Giang	Quyền sử dụng đất
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng An Giang	3110-PVB	40.000.000.000	40.000.000.000		11,10	Thuế đất Sa Đéc	Quyền sử dụng đất



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

c) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	54.428.010.846	617.766.285	53.810.244.561	13.184.179.607	7.845.257.257	5.338.922.350
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Cộng	54.428.010.846	617.766.285	53.810.244.561	13.184.179.607	7.845.257.257	5.338.922.350

d) Giá trị nợ thuê tài chính

	31/12/2018	01/01/2018
Giá trị gốc	7.667.061.134	7.667.061.134
Giá đánh giá lại	7.667.061.134	7.667.061.134
Cộng	7.667.061.134	7.667.061.134

Ngắn hạn

Gốc nợ thuê tài chính

Lãi thuê tài chính phải trả

Dài hạn

Gốc nợ thuê tài chính

Lãi thuê tài chính phải trả

Cộng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	34.851.311.758	61.320.381.064
Tài sản thừa chờ giải quyết	5.143.773	5.143.773
Kinh phí công đoàn		34.601.162
Bảo hiểm xã hội	342.862.981	691.272.716
Bảo hiểm y tế		68.259.992
Bảo hiểm thất nghiệp	24.034.602	50.869.352
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		1.064.198.425
Công ty TNHH MTV Kiểm Định và Đầu Tư Toàn Cầu		24.000.000.000
Trần Thụy Thanh Thảo		20.006.114.149
Vũ Đức Thảo	3.004.778.834	3.004.118.969
Lê Văn Hiệu	8.774.356.401	
Công ty CP Hum	2.605.009.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.095.126.167	12.395.802.526
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	34.851.311.758	61.320.381.064

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	12.171.070.427	49.211.783.569
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	12.171.070.427	49.211.783.569
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b) Dài hạn		
Cộng	12.171.070.427	49.211.783.569

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng: không có

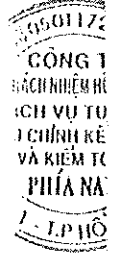
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2018

17. I. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	2.199.398.670.000	45.056.200.000	35.601.244.042	4.971.647.795	238.744.030.504	2.523.771.792.341
Tăng vốn trong kỳ trước	219.939.860.000					219.939.860.000
Lãi trong kỳ trước					182.351.679.355	182.351.679.355
Tăng do trích lập từ lợi nhuận			12.561.490.666			12.561.490.666
Giảm vốn trong kỳ trước						
Trích quỹ từ lợi nhuận					(219.939.860.000)	(219.939.860.000)
Chia cổ tức					(15.701.863.332)	(15.701.863.332)
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	2.419.338.530.000	45.056.200.000	48.162.734.708	4.971.647.795	185.453.986.527	2.702.983.099.030
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi trong kỳ này					253.448.794.929	253.448.794.929
Tăng do trích từ lợi nhuận			13.936.949.940			13.936.949.940
Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
Trích quỹ từ lợi nhuận					(17.421.187.425)	(17.421.187.425)
Chia cổ tức						
Lỗ trong kỳ này						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	2.419.338.530.000	45.056.200.000	62.099.684.648	4.971.647.795	421.481.594.031	2.952.947.656.474



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

17. 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2018	%	01/01/2018	%
Vốn góp của Nhà nước				
Vốn góp của các đối tượng khác	2.419.338.530.000	100,00%	2.419.338.530.000	100,00%
Cộng	2.419.338.530.000	100,00%	2.419.338.530.000	100,00%

17. 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	2.419.338.530.000	2.199.398.670.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		219.939.860.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	2.419.338.530.000	2.419.338.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		219.939.860.000

17. 4. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	241.933.853	241.933.853
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	241.933.853	241.933.853
- Cổ phiếu phổ thông	241.933.853	241.933.853
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	241.933.853	241.933.853
- Cổ phiếu phổ thông	241.933.853	241.933.853
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

17. 5. Các quỹ của công ty:	31/12/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	62.099.684.648	48.162.734.708
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.971.647.795	4.971.647.795

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại	31/12/2018	01/01/2018
- Dollar Mỹ (USD)	7.536,84	200.736,43
- Bảng Anh (EUR)		

b) Nợ khó đòi đã xử lý



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
Doanh thu cá xuất khẩu	101.418.128.150	85.172.414.482
Doanh thu bất động sản	397.113.007.814	462.886.068.946
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.685.410.990	19.477.149.326
Doanh thu xây dựng	357.911.041.426	97.083.409.091
Doanh thu thương mại	355.774.150.000	401.093.466.627
Doanh thu thức ăn cá	2.190.535.207.376	882.154.447.440
Doanh thu khác		58.617.000
Cộng	3.417.436.945.756	1.947.925.572.912

b) Doanh thu đối với các bên liên quan xem thuyết minh VIII.03

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	73.012.643.317	64.148.948.744
Cộng	73.012.643.317	64.148.948.744

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của cá xuất khẩu	95.323.381.595	78.341.401.715
Giá vốn của hàng hóa bất động sản	235.449.747.454	241.315.478.527
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.781.808.335	12.474.485.185
Giá vốn của xây dựng	299.886.907.752	83.659.722.090
Giá vốn thương mại	355.214.018.021	401.480.857.095
Giá vốn thức ăn cá	2.079.851.668.308	854.441.625.710
Giá vốn khác		63.681.847
Cộng	3.080.507.531.465	1.671.777.252.169

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.259.553.161	46.174.719.218
Cổ tức, lợi nhuận được chia	102.161.276.800	106.975.840.000
Lãi bán các khoản đầu tư	23.411.000.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá		5.282.801
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	75.390.605.951	6.064.209.736
Doanh thu tài chính khác	422.180.389	15.277.424
Cộng	235.644.616.301	159.235.329.179

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư
Hoàn nhập dự phòng
Lỗi chênh lệch tỷ giá
Chi phí tài chính khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
38.387.495.513	59.883.644.074
79.212.552.769	4.598.787.586
(12.758.512.770)	11.293.438.566
6.090.000	
1.528.943.075	15.280.135
106.376.568.587	75.791.150.361

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

06 . 1. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên bán hàng
Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
26.000.731.463	18.608.395.300
7.857.593.265	8.499.010.642
33.858.324.728	27.107.405.942

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nguyên, vật liệu
Chi phí công cụ, dụng cụ
Chi phí nhân viên
Chi phí khấu hao
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Thuế, phí, lệ phí
Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
848.700	55.998.348
12.187.206.997	9.642.080.641
24.866.024.182	27.766.995.647
4.093.176.551	4.006.897.830
15.778.298.134	17.406.862.173
5.500.000	21.639.000
16.226.240.552	12.236.924.484
73.157.295.116	71.137.398.123

07 . THU NHẬP KHÁC

Thu từ thanh lý tài sản
Tiền phạt thu được
Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
4.363.523.618	225.234.909
2.747.588.550	3.844.852.009
167.420.148	294.982.192
7.278.532.316	4.365.069.110

08 . CHI PHÍ KHÁC

Các khoản bị phạt
Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.328.083.850	26.060.500
752.728.777	273.818.230
2.080.812.627	299.878.730

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay	Năm trước
841.853.133.092	392.575.799.038
87.725.505.566	65.875.280.294
10.690.402.707	7.725.847.397
57.436.961.654	111.062.004.017
16.390.707.182	13.105.468.732
1.014.096.710.201	590.344.399.478

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	37.918.123.604	18.912.257.777
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37.918.123.604	18.912.257.777

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

	Năm nay	Năm trước
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.630.324.911.548	1.824.951.253.962
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	2.562.317.082.979	1.752.526.875.684

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

03. Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	5.437.626.000	5.033.268.000
Trong đó: Tiền lương	4.799.626.000	4.337.268.000

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty TNHH Dững Thịnh Phát	Công ty con
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con
+ Công ty CP Phú Hùng Phú Quốc	Công ty con
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	Công ty con
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con
+ Công ty CP Nhật Hồng	Công ty con
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

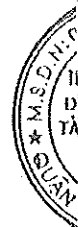
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	Công ty con
+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	Công ty con
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	Công ty con
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	Công ty con

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	Ủy Thác nhập khẩu 36 silo	76.284.221.795
	Bán thức ăn cá	25.144.782.920
	Tổng thầu Xây dựng nhà máy thức ăn	150.828.067.218
	Máy sấy làm nguội	6.780.183.957
	Bán Cá Tra fillet	91.286.725.250
	Chuyển nhượng sử dụng đất	32.960.835.000
	Thuê nhà máy thức ăn cá	8.250.000.000
	Mua cá thành phẩm	95.328.250.400
	Chi hộ phí & tiền hoa hồng	1.062.265.015
	Chi hộ phí ủy thác xuất khẩu, vận chuyển	1.837.598.435
	Bảo hiểm	19.904.000
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	Mua bột cá	80.377.730.000
	Xuất bán mỡ cá	77.510.000.000
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Lãi vay	2.239.829.871
	Tiếp khách, vé máy bay	3.664.853.901
	Cho vay	68.400.000.000
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Lãi vay	1.192.998.000
	Tiếp khách, Vé máy bay	899.863.460
	Mua máy lạnh	81.600.000
+ Công ty CP ĐT TC & Truyền Thông Quốc Tế	Lãi vay	76.191.986
+ Công ty CP Nhật Hồng	Bảo hiểm	97.184.000
	Mua đất Cà mau	17.500.000.000
	Lãi vay tiền mua đất	1.298.232.964
	Thi công xây dựng khu dân cư Cà Mau	183.155.773.975
+ Công ty Sao Mai Super Feed	Chi Mượn tạm	308.571.000
	Xuất bán vật tư, Quik Phos	901.625.070
	Xuất bán nguyên liệu thức ăn	2.169.825.669
	Bảo hiểm	584.718.733
	Trang trí nội thất khách sạn Sông Trà	11.783.838.699
	Phải trả thức ăn cá	21.004.460.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

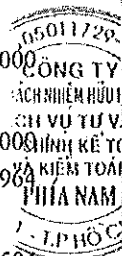
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính

Cho mượn tạm	8.046.117.760
Bảo hiểm	1.280.000
Hoàn trả nền bến xe Châu Đốc	4.070.400.000
Thiết kế quảng cáo, công trình	176.371.000
Thi công ban quản lý dự án Cà Mau	1.401.071.000
Thi công cải tạo ban dự án Composite	186.352.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Các khoản phải thu
+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	Thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất	9.785.137.000
+ Công ty CP Nhật Hồng	Trả trước tiền mua đất dự án Cà Mau	17.500.000.000
	Lãi phải trả	1.298.232.964
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu Tư Tài chính	Ứng tiền thiết kế, bảo hiểm	13.977.715.504
	Bán đất nền	1.308.736.000
	Trả trước tiền thiết kế	463.115.000
+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	Tổng thầu xây dựng nhà máy thức ăn	200.015.213.152
	Trả tiền cá thành phẩm	1.524.011.660

Bên liên quan (tiếp theo)	Nội dung nghiệp vụ	Các khoản phải trả
+ Công ty Du Lịch An Giang	Lãi vay	282.958.000
	Tiếp khách + Vé máy bay	106.907.000
	Cho vay	22.000.000.000
+ Công ty CP Nhật Hồng	Tổng thầu xây dựng khu dân cư Cà Mau	42.472.995.757
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Tiền vay	21.000.000.000
	Tiếp khách, Vé máy bay	155.793.000
	Lãi tiền vay	135.625.000
	Máy lạnh	81.600.000
+ Công ty Sao Mai Super Feed	Trang trí nội thất khách sạn Sông Trà	8.032.246.179



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

04. Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

	Năm nay	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài		2.229.636.135.286	871.157.097.489	243.631.069.664	3.344.424.302.439
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận					-
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.229.636.135.286	871.157.097.489	243.631.069.664	3.344.424.302.439
Kết quả kinh doanh theo bộ phận		188.406.801.906	47.883.905.179	27.626.063.889	263.916.770.974
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(107.015.619.844)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					156.901.151.130
Doanh thu hoạt động tài chính					235.644.616.301
Chi phí tài chính					(106.376.568.587)
Thu nhập khác					7.278.532.316
Chi phí khác					(2.080.812.627)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(37.918.123.604)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
Lợi nhuận sau thuế TNDN					253.448.794.929
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					79.838.552.675
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn					10.207.323.707



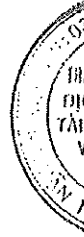
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2018

Năm trước	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.481.803.979.056	240.353.006.503	161.619.638.609	1.883.776.624.168
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.481.803.979.056	240.353.006.503	161.619.638.609	1.883.776.624.168
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	90.526.522.306	40.856.974.148	80.615.875.545	211.999.371.999
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(98.244.804.065)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				113.754.567.934
Doanh thu hoạt động tài chính				159.235.329.179
Chi phí tài chính				(75.791.150.361)
Thu nhập khác				4.365.069.110
Chi phí khác				(299.878.730)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(18.912.257.777)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế TNDN				182.351.679.355
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				60.120.766.817
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				7.725.847.397

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

31/12/2018

An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng	
Tài sản bộ phận				
Tài sản không phân bổ	2.859.192.623.254	578.769.511.567	1.702.414.950.052	5.140.377.084.873
Tổng tài sản	2.859.192.623.254	578.769.511.567	1.702.414.950.052	5.140.377.084.873
Nợ phải trả bộ phận	545.726.506.752	623.307.553.761	190.557.512.463	1.359.591.572.976
Nợ phải trả không phân bổ				827.837.855.423
Tổng nợ phải trả	545.726.506.752	623.307.553.761	190.557.512.463	2.187.429.428.399



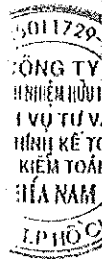
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

	Đơn vị tính: VND			
01/01/2018	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	2.942.156.997.375	593.002.979.288	1.708.165.139.319	5.243.325.115.982
Tài sản không phân bổ				
Tổng tài sản	2.942.156.997.375	593.002.979.288	1.708.165.139.319	5.243.325.115.982
Nợ phải trả bộ phận	654.967.726.310	717.040.412.175	211.251.496.666	1.583.259.635.151
Nợ phải trả không phân bổ				957.082.381.801
Tổng nợ phải trả	654.967.726.310	717.040.412.175	211.251.496.666	2.540.342.016.952

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

	Bất động sản	Xây dựng	Thương mại	Doanh thu khác	Tổng cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	324.100.364.497	357.911.041.426	457.192.278.150	2.205.220.618.366	3.344.424.302.439
Tài sản bộ phận	3.081.122.783.572	255.603.560.163	1.634.060.428.112	169.590.313.026	5.140.377.084.873
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					79.838.552.675
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	398.737.120.202	97.083.409.091	401.093.466.627	986.862.628.248	1.883.776.624.168
Tài sản bộ phận	3.169.545.005.264	249.240.233.693	739.571.136.300	1.084.968.740.725	5.243.325.115.982
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					60.120.766.817



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

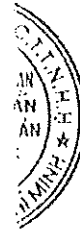
05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.030.200.092	236.882.662.193	130.030.200.092	236.882.662.193
Phải thu khách hàng	425.245.697.680	441.598.118.426	425.245.697.680	441.598.118.426
Trá trước cho người bán	857.999.201.034	1.061.739.969.077	857.999.201.034	1.061.739.969.077
Các khoản phải thu khác	231.596.733.610	274.727.776.592	231.596.733.610	274.727.776.592
Đầu tư tài chính ngắn hạn	497.600.000.000	249.039.724.107	497.600.000.000	249.039.724.107
Đầu tư tài chính dài hạn	1.553.408.873.712	(5.976.122.399)	1.478.068.869.800	1.459.334.234.631
Cộng	3.695.880.706.128	(5.976.122.399)	3.742.057.120.195	3.723.322.485.026
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	331.819.918.936	301.592.773.879	331.819.918.936	301.592.773.879
Người mua trả tiền trước	531.573.465.824	870.355.659.738	531.573.465.824	870.355.659.738
Vay và nợ	1.187.635.449.140	1.173.437.865.132	1.187.635.449.140	1.173.437.865.132
Các khoản phải trả khác	34.851.311.758	61.320.381.064	34.851.311.758	61.320.381.064
Cộng	2.090.074.048.640	-	2.090.074.048.640	2.407.722.226.413

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phân ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

06. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	331.819.918.936			331.819.918.936
Người mua trả tiền trước	531.573.465.824			531.573.465.824
Vay và nợ	783.977.245.711	403.658.203.429		1.187.635.449.140
Các khoản phải trả phải nộp khác	34.851.311.758			34.851.311.758
Cộng	1.695.615.787.500	403.658.203.429		2.085.880.145.658

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

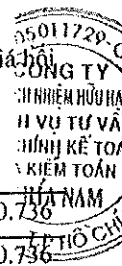
- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chỉ tiêu	31/12/2018	01/01/2018
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.537	200.736
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	7.537	200.736



Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	31/12/2018	01/01/2018
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	3.490.311	90.993.824
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	(3.490.311)	(90.993.824)

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

	31/12/2018	01/01/2018
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	187.200.000.000	
Hàng tồn kho	672.002.368.902	397.082.036.261
Tài sản cố định hữu hình	31.790.000.000	23.870.000.000
Quyền sử dụng đất	94.316.518.420	69.658.920.220
Cổ phiếu	197.000.000.000	174.000.000.000

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

17. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

18. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2017 kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DV Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

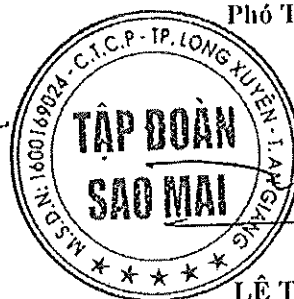
Long Xuyên, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



NGÔ THỊ TỐ NGÂN

TRƯƠNG CÔNG KHÁNH

LÊ THỊ PHƯƠNG